

QUYẾT ĐỊNH

**CÔNG BỐ DANH MỤC CÁC LOẠI GỖ ĐÃ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM VÀ DANH
SÁCH VÙNG ĐỊA LÝ TÍCH CỰC XUẤT KHẨU GỖ VÀO VIỆT NAM**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

Căn cứ văn bản góp ý của các bộ, ngành: Bộ Ngoại giao tại Văn bản số 2815/BNG-LPQT-m ngày 18/11/2020; Bộ Công Thương tại Văn bản số 888/BCT-XNK ngày 19/11/2020; Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 750/BKHĐT-KTNN ngày 23/11/2020; Bộ Tài chính tại Văn bản số 1302/BTC-TCHQ ngày 25/11/2020; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Văn bản số 49/PTM-WTO-m ngày 16/11/2020; Hiệp Hội gỗ và lâm sản Việt Nam tại Văn bản số 116-2020/CV-VNFOREST ngày 23/11/2020;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp tại Tờ trình số 1771/TTr-TCLN-KL ngày 26/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Phụ lục I. Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam.
2. Phụ lục II. Danh sách vùng địa lý tích cực xuất khẩu gỗ vào Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Bộ Ngoại giao; Bộ Công Thương; Bộ Tài Nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài Chính;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp Hội gỗ và lâm sản Việt Nam;
- UBND các tỉnh, TP;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở NNPTNT các tỉnh, thành phố;
- Công thông tin điện tử: Bộ NN&PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, TCLN (80 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Hà Công Tuấn****PHỤ LỤC I****DANH MỤC CÁC LOẠI GỖ ĐÃ NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam thường gọi	Ghi chú
1	<i>Abies</i> spp.	Gỗ Linh sam	
2	<i>Acacia auriculiformis</i> (<i>Acacia moniliformis</i>)	Gỗ Keo lai	
3	<i>Acacia harpophylla</i> (<i>Acacia harpopylla</i> , <i>Racosperma harpophyllum</i>)	Gỗ Tràm	
4	<i>Acacia mangium</i> (<i>Acacia glaucescens</i> , <i>Acacia holosericea</i> , <i>Mangium montanum</i> , <i>Racosperma mangium</i>)	Gỗ Tràm	
5	<i>Acacia melanoxylon</i>	Gỗ Keo đen	
6	<i>Acer macrophyllum</i> (<i>Acer auritum</i> , <i>Acer dactylophyllum</i> , <i>Acer flabellatum</i> , <i>Acer hemionitis</i> , <i>Acer leptodactylon</i>)	Gỗ Thích	
7	<i>Acer pseudoplatanus</i> (<i>Acer abchasicum</i> , <i>Acer dittrichii</i> , <i>Acer opulifolium</i> , <i>Acer majus</i> , <i>Acer villosum</i> , <i>Acer quinquelobum</i>)	Gỗ Thích	
8	<i>Acer rubrum</i> (<i>Acer coccineum</i> , <i>Acer carolinianum</i> , <i>Acer drummondii</i> , <i>Acer fulgens</i> , <i>Acer glaucum</i>)	Gỗ Thích	
9	<i>Acer saccharum</i> (<i>Acer hispidum</i> , <i>Acer palmifolium</i> , <i>Acer saccharophorum</i>)	Gỗ Thích	

10	<i>Acer</i> sp.	Gỗ Phong	
11	<i>Acer</i> spp.	Gỗ Thích	
12	<i>Afzelia Africana</i> (<i>Pahudia Africana</i>)	Gỗ Gõ	
13	<i>Afzelia bipindensis</i> (<i>Afzelia caudata</i> , <i>Pahudia bequaertii</i>)	Gỗ Gõ	
14	<i>Afzelia pachyloba</i> (<i>Afzelia brieyi</i> , <i>Afzelia zenkeri</i> , <i>Pahudia brieyi</i>)	Gỗ Gõ đỏ Châu Phi	
15	<i>Afzelia quanzensis</i> (<i>Afzelia cuanzensis</i>)	Gỗ Gõ	
16	<i>Afzelia</i> spp.	Gỗ Gõ	
17	<i>Afzelia xylocarpa</i> (<i>Afzelia cochinchinensis</i> , <i>Afzelia siamica</i> , <i>Pahudia cochinchinensis</i> , <i>Pahudia xylocarpa</i>)	Gỗ Cà te	
18	<i>Aglaia cucullata</i> (<i>Aglaia tripetala</i> , <i>Amoora aherniana</i> , <i>Andersonia cucullata</i> , <i>Aphanamixis cucullata</i> , <i>Buchanania paniculata</i>)	Gỗ Ngâu tàu	
19	<i>Aglaia</i> sp.	Gỗ Gội gác	
20	<i>Aglaia spectabilis</i> (<i>Aglaia gigantea</i> , <i>Aglaia hiernii</i> , <i>Aglaia ridleyi</i> , <i>Amoora gigantea</i> , <i>Aphanamixis wallichii</i>)	Gỗ Gội nếp	
21	<i>Albizia ferruginea</i> (<i>Inga ferruginea</i> , <i>Inga malacophylla</i>)	Gỗ Iatangza	Không có tên Việt Nam thường gọi
22	<i>Albizia saman</i> (<i>Acacia propinqua</i> , <i>Calliandra saman</i> , <i>Inga cinerea</i> , <i>Mimosa saman</i> , <i>Samanea saman</i> , <i>Zygia saman</i>)	Gỗ Me tây Nam Mỹ	
23	<i>Alnus glutinosa</i> (<i>Alnus aurea</i> , <i>Alnus februaryia</i> , <i>Alnus imperialis</i> , <i>Alnus nitens</i> , <i>Alnus suaveolens</i>)	Gỗ Tổng quán sủi	
24	<i>Alnus rubra</i> (<i>Alnus incana</i> var. <i>rubra</i> , <i>Alnus oregana</i> , <i>Alnus rubra</i> var. <i>pinnatisecta</i>)	Gỗ Trăn	
25	<i>Alnus</i> sp.	Gỗ Trăn	
26	<i>Alnus</i> spp.	Gỗ Trăn	
27	<i>Anadenanthera colubrine</i> (<i>Acacia colubrina</i> , <i>Mimosa colubrina</i> , <i>Piptadenia colubrine</i>)	Gỗ Curupau	Không có tên Việt Nam thường gọi
28	<i>Andira inermis</i> (<i>Andira grandiflora</i> , <i>Andira jamaicensis</i> , <i>Geoffroea inermis</i> , <i>Vouacapoua inermis</i>)	Gỗ Vân Dừa Nam Mỹ	

29	<i>Andira</i> spp.	Gỗ KRK	Không có tên Việt Nam thường gọi
30	<i>Apuleia leiocarpa</i> (<i>Apoleya leiocarpa</i> , <i>Apuleia praecox</i> , <i>Leptolobium leiocarpum</i>)	Gỗ Almendrillo	Không có tên Việt Nam thường gọi
31	<i>Aquilaria filarial</i> (<i>Aquilaria acuminata</i> , <i>Aquilaria tomentosa</i> , <i>Gyrinopsis acuminata</i> , <i>Pittosporum filarium</i>)	Gỗ Gió bầu	
32	<i>Aquilaria malaccensis</i> (<i>Agallochum malaccense</i> , <i>Aloexylum agallochum</i> , <i>Aquilaria agallochum</i> , <i>Aquilaria moluccensis</i>)	Gỗ Gió bầu	
33	<i>Araucaria cunninghamii</i> (<i>Araucaria glauca</i> , <i>Eutacta cunninghamii</i> , <i>Eutassa cunninghamii</i>)	Gỗ Araucaria	Không có tên Việt Nam thường gọi
34	<i>Artocarpus heterophyllus</i> (<i>Artocarpus brasiliensis</i> , <i>Artocarpus maximus</i> , <i>Artocarpus nanca</i> , <i>Artocarpus philippensis</i>)	Gỗ Mít	
35	<i>Artocarpus integer</i> (<i>Artocarpus integrifolius</i> , <i>Radermachia integra</i> , <i>Saccus integer</i>)	Gỗ Mít	
36	<i>Aspidosperma</i> sp.	Gỗ Peroba	Không có tên Việt Nam thường gọi
37	<i>Astronium lecointei</i> (<i>Astronium lecointei</i> f. <i>tomentosum</i> , <i>Astronium lecointei</i> var. <i>tomentosum</i>)	Gỗ Cẩm lai	
38	<i>Aucoumea klaineana</i>	Gỗ Okoume	Không có tên Việt Nam thường gọi
39	<i>Autranella congolensis</i> (<i>Autranella boonei</i> , <i>Autranella le-testui</i> , <i>Mimusops boonei</i> , <i>Mimusops congolensis</i> , <i>Mimusops le-testui</i>)	Gỗ Kungulo	Không có tên Việt Nam thường gọi
40	<i>Bagassa guianensis</i> (<i>Bagassa sagotiana</i> , <i>Bagassa tiliifolia</i> , <i>Laurea tiliifolia</i> , <i>Piper tiliifolium</i>)	Gỗ Bagassa	Không có tên Việt Nam thường gọi
41	<i>Baillonella toxisperma</i> (<i>Baillonella djave</i> , <i>Baillonella obovata</i> , <i>Baillonella pierriana</i> , <i>Mimusops djave</i> , <i>Mimusops obovata</i> , <i>Mimusops pierreana</i> , <i>Mimusops toxisperma</i>)	Gỗ Moabi	Không có tên Việt Nam thường gọi
42	<i>Berlinia bracteosa</i> Benth (<i>Berlinia bracteosa</i> , <i>Berlinia platycarpa</i> , <i>Macroberlinia bracteosa</i>)	Gỗ Ebiara	Không có tên Việt Nam thường gọi
43	<i>Berlinia congolensis</i>	Gỗ Ebiara	Không có tên Việt Nam thường gọi

44	<i>Berlinia grandiflora</i> (<i>Berlinia heudelotiana</i> , <i>Berlinia laurentii</i> , <i>Westia grandiflora</i>)	Gỗ Ebiara	Không có tên Việt Nam thường gọi
45	<i>Berlinia</i> spp.	Gỗ Ebiara	Không có tên Việt Nam thường gọi
46	<i>Betula alleghaniensis</i> (<i>Betula excelsa</i> , <i>Betula lutea</i> , <i>Betula persicifolia</i>)	Gỗ Phong vàng	
47	<i>Betula pendula</i> (<i>Betula verrucosa</i> , <i>Betula virgultosa</i> , <i>Betula aetnensis</i> , <i>Betula brachylepis</i> , <i>Betula cajanderi</i>)	Gỗ Bạch dương	
48	<i>Betula platyphylla</i> (<i>Betula ajanensis</i> , <i>Betula tauschii</i> , <i>Betula latifolia</i>)	Gỗ Bạch dương	
49	<i>Betula pubescens</i> (<i>Betula alba</i> , <i>Betula ambigua</i> , <i>Betula andreji</i> , <i>Betula asplenifolia</i>)	Gỗ Bạch dương	
50	<i>Betula</i> sp.	Gỗ Bạch Dương Đen	
51	<i>Betula</i> spp.	Gỗ Bạch dương	
52	<i>Bobgunnia fistuloides</i> (<i>Swartzia fistuloides</i>)	Gỗ Cầm	
53	<i>Brachystegia cynometroides</i>	Gỗ Naga	Không có tên Việt Nam thường gọi
54	<i>Brachystegia laurentii</i> (<i>Macrolobium laurentii</i>)	Gỗ Bomanga	Không có tên Việt Nam thường gọi
55	<i>Brachystegia mildbraedii</i> (<i>Brachystegia nzang</i> , <i>Cynometra pachycarpa</i>)	Gỗ Naga parallele	Không có tên Việt Nam thường gọi
56	<i>Buchenavia tetraphylla</i> (<i>Buchenavia capitata</i> , <i>Buchenavia ptariensis</i> , <i>Buchenavia vaupesana</i> , <i>Bucida angustifolia</i> , <i>Lithocardium tetraphyllum</i> , <i>Terminalia hilariana</i>)	Gỗ Bàng bốn lá	
57	<i>Caesalpinia paraguariensis</i> (<i>Acacia paraguariensis</i> , <i>Acacia paraguariensis</i> , <i>Caesalpinia melanocarpa</i>)	Gỗ Gỗ Xanh	
58	<i>Calophyllum</i> sp.	Gỗ CAL	Không có tên Việt Nam thường gọi
59	<i>Carallia</i> sp.	Gỗ Săng vì	
60	<i>Careya sphaerica</i> (<i>Careya arborea</i> , <i>Barringtonia arborea</i> , <i>Careya orbiculata</i> , <i>Careya venenata</i> , <i>Cumbia coneanae</i>)	Gỗ Vùng	
61	<i>Carya ovata</i>	Gỗ Hồ đào	

62	<i>Carya</i> sp.	Gỗ Hồ Đào	
63	<i>Cedrus</i> sp.	Gỗ Tuyết tùng	
64	<i>Chamaecyparis obtuse</i> (<i>Chamaecyparis acuta</i> , <i>Chamaecyparis andelyensis</i> , <i>Chamaecyparis breviramea</i> , <i>Chamaecyparis keteleri</i> , <i>Chamaecyparis lycopodioides</i>)	Gỗ Bách	
65	<i>Chamaecyparis</i> sp.	Gỗ Thông Nhật	
66	<i>Chamaecyparis</i> spp.	Gỗ Tuyết tùng	
67	<i>Chukrasia</i> sp.	Gỗ Chua khét	
68	<i>Chukrasia tabularis</i> (<i>Cedrela villosa</i> , <i>Chukrasia chickrassa</i> , <i>Chukrasia nimmonii</i> , <i>Chukrasia trilocularis</i> , <i>Dysoxylum esquirolii</i>)	Gỗ Lát hoa	
69	<i>Cinnamomum balansae</i>	Gỗ Gù hương	
70	<i>Cinnamomum camphora</i> (<i>Camphora camphora</i> , <i>Camphora hippocratei</i> , <i>Camphora hahnemannii</i> , <i>Cinnamomum camphoriferum</i> , <i>Camphora vera</i>)	Gỗ Long lão	
71	<i>Cinnamomum porrectum</i> (<i>Camphora chinensis</i> , <i>Cinnamomum inodorum</i> , <i>Cinnamomum malaccense</i> , <i>Laurus parthenoxylon</i> , <i>Phoebe latifolia</i>)	Gỗ Re hương	
72	<i>Copaifera mildbraedii</i> (<i>Copaifera salikounda</i>)	Gỗ Etimoe	Không có tên Việt Nam thường gọi
73	<i>Cordia elaeagnoides</i> (<i>Cordia exsucca</i> , <i>Gerascanthus elaeagnoides</i>)	Gỗ Bocote	Không có tên Việt Nam thường gọi
74	<i>Corymbia calophylla</i> (<i>Eucalyptus calophylla</i> , <i>Eucalyptus glaucophylla</i> , <i>Eucalyptus splachnicarpa</i>)	Gỗ Bạch đàn Marri	
75	<i>Corymbia maculate</i> (<i>Eucalyptus maculate</i>)	Gỗ Bạch đàn	
76	<i>Couratari</i> spp.	Gỗ Ing	Không có tên Việt Nam thường gọi
77	<i>Cryptomeria japonica</i> (<i>Cryptomeria araucarioides</i> , <i>Cryptomeria compacta</i> , <i>Cryptomeria elegans</i> , <i>Cryptomeria fortunei</i> , <i>Cryptomeria generalis</i>)	Gỗ Thông Nhật	
78	<i>Cunninghamia konishii</i> (<i>Cunninghamia kawakamii</i> , <i>Cunninghamia lanceolata</i> var. <i>konishii</i>)	Gỗ Sa mu	

79	<i>Cunninghamia lanceolata</i> (<i>Abies batavorum</i> , <i>Abies lanceolata</i> , <i>Belis jaculifolia</i> , <i>Belis lanceolata</i> , <i>Cunninghamia jaculifolia</i>)	Gỗ Sa mộc	
80	<i>Cupressus</i> sp.	Gỗ Thông	
81	<i>Cylicodiscus gabunensis</i> (<i>Cyrtoxiphus staudtii</i> , <i>Erythrophleum gabunense</i>)	Gỗ Lim	
82	<i>Cynometra ramiflora</i> (<i>Cymorium sylvestre</i> , <i>Cynometra bijuga</i> , <i>Cynometra bijuga</i> , <i>Cynometra carolinensis</i> , <i>Maniltoa carolinensis</i> , <i>Trachylobium verrucosum</i>)	Gỗ Kekatong	Không có tên Việt Nam thường gọi
83	<i>Dalbergia tonkinensis</i>	Gỗ Baswood	Không có tên Việt Nam thường gọi
84	<i>Daniellia oliveri</i> (<i>Paradaniellia oliveri</i>)	Gỗ Senya	Không có tên Việt Nam thường gọi
85	<i>Daniellia</i> spp.	Gỗ Senya	Không có tên Việt Nam thường gọi
86	<i>Detarium macrocarpum</i>	Gỗ Amouk	Không có tên Việt Nam thường gọi
87	<i>Dialium bipindense</i> (<i>Dialium connaroides</i> , <i>Dialium fleuryi</i> , <i>Dialium connaroides</i>)	Gỗ Eyoum	Không có tên Việt Nam thường gọi
88	<i>Dialium guianense</i> (<i>Arouna divaricata</i> , <i>Arouna guianensis</i> , <i>Dialium acuminatum</i> , <i>Dialium divaricatum</i>)	Gỗ Hương huyết	
89	<i>Dialium platysepalum</i> (<i>Dialium ambiguum</i> , <i>Dialium havilandii</i> , <i>Dialium kingii</i> , <i>Dialium maingayi</i> , <i>Dialium wallichii</i>)	Gỗ Keranji	Không có tên Việt Nam thường gọi
90	<i>Dialium</i> spp.	Gỗ Keranji	Không có tên Việt Nam thường gọi
91	<i>Dicorynia guianensis</i>	Gỗ Sao Đen Nam Mỹ	
92	<i>Dillenia indica</i> (<i>Dillenia elongata</i> , <i>Dillenia speciosa</i> , <i>Dillenia indica</i> f. <i>elongate</i>)	Gỗ Dìl	Không có tên Việt Nam thường gọi
93	<i>Dillenia</i> spp.	Gỗ Táo voi	
94	<i>Diospyros celebica</i>	Gỗ Mun đen	
95	<i>Diospyros ebenum</i> (<i>Diospyros assimilis</i> , <i>Diospyros ebenaster</i> , <i>Diospyros glaberrima</i> , <i>Diospyros laurifolia</i> , <i>Diospyros melanoxylon</i> , <i>Diospyros membranacea</i> , <i>Diospyros</i>	Gỗ Mun	

	<i>timoriana</i>)		
96	<i>Diospyros mun</i>	Gỗ Mun	
97	<i>Diospyros</i> sp.	Gỗ Mun sọc	
98	<i>Diplotropis purpurea</i> (<i>Bowdichia guianensis</i> , <i>Dibrachion guianense</i> , <i>Diplotropis guianensis</i> , <i>Tachigalia purpurea</i>)	Gỗ Kabebes	Không có tên Việt Nam thường gọi
99	<i>Dipterocarpus retusus</i> (<i>Dipterocarpus tonkinensis</i> , <i>Dipterocarpus spanoghei</i> , <i>Dipterocarpus austroyunnanicus</i> , <i>Dipterocarpus luchunensis</i>)	Gỗ Chò Nâu	
100	<i>Dipterocarpus</i> sp.	Gỗ Dầu	
101	<i>Dipterocarpus</i> spp.	Gỗ Keruing	Không có tên Việt Nam thường gọi
102	<i>Dipteryx odorata</i> (<i>Coumarouna odorata</i> , <i>Coumarouna tetraphylla</i> , <i>Dipteryx tetraphylla</i>)	Gỗ Lim vàng Nam Mỹ	
103	<i>Dipteryx oleifera</i> (<i>Coumarouna oleifera</i> , <i>Coumarouna panamensis</i> , <i>Dipteryx panamensis</i> , <i>Oleiocarpon panamense</i>)	Gỗ Lim Nam Mỹ	
104	<i>Dipteryx polyphylla</i> (<i>Coumarouna polyphylla</i>)	Gỗ Lim	
105	<i>Distemonanthus benthamianus</i> (<i>Distemonanthus laxus</i>)	Gỗ Mouvingui	Không có tên Việt Nam thường gọi
106	<i>Duabanga grandiflora</i> (<i>Duabanga sonneratioides</i> , <i>Lagerstroemia grandiflora</i> , <i>Leptospartion grandiflorum</i>)	Gỗ Phay	
107	<i>Durio</i> spp.	Gỗ Durian	Không có tên Việt Nam thường gọi
108	<i>Dyera costulata</i> (<i>Alstonia costulata</i> , <i>Alstonia eximia</i> , <i>Alstonia grandifolia</i> , <i>Dyera laxiflora</i>)	Gỗ Jelutong	Không có tên Việt Nam thường gọi
109	<i>Elateriospermum tapos</i> (<i>Elateriospermum rhizophorum</i>)	Gỗ Perah	Không có tên Việt Nam thường gọi
110	<i>Entandrophragma angolense</i> (<i>Entandrophragma candolleana</i> , <i>Entandrophragma casimirianum</i> , <i>Entandrophragma gregoireianum</i> , <i>Entandrophragma macrophyllum</i> , <i>Swietenia angolensis</i>)	Gỗ Dái ngựa	
111	<i>Entandrophragma candollei</i> (<i>Entandrophragma choriandrum</i> ,	Gỗ Xoan đào	

	<i>Entandrophragma ferrugineum</i>)		
112	<i>Entandrophragma cylindricum</i> (<i>Entandrophragma cedreloides</i> , <i>Entandrophragma lebrunii</i> , <i>Entandrophragma</i> <i>pseudocylindricum</i> , <i>Entandrophragma rufum</i> , <i>Pseudocedrela cylindrical</i>)	Gỗ Xoan đào	
113	<i>Entandrophragma utile</i> (<i>Entandrophragma</i> <i>macrocarpum</i> , <i>Entandrophragma roburoides</i> , <i>Entandrophragma thomasi</i> , <i>Pseudocedrela</i> <i>utilis</i>)	Gỗ Xoan đào	
114	<i>Erythrophleum africanum</i> (<i>Caesalpiniodes</i> <i>africanum</i> , <i>Gleditsia Africana</i>)	Gỗ Lim	
115	<i>Erythrophleum fordii</i>	Gỗ Lim xanh	
116	<i>Erythrophleum ivorense</i> (<i>Erythrophleum</i> <i>micranthum</i> , <i>Erythrophleum micranthum</i>)	Gỗ Lim	
117	<i>Erythrophleum suaveolens</i> (<i>Erythrophleum</i> <i>guineense</i> , <i>Fillaea suaveolens</i>)	Gỗ Lim	
118	<i>Eucalyptopsis papuana</i>	Gỗ Mah-Malaha	Không có tên Việt Nam thường gọi
119	<i>Eucalyptus cladocalyx</i> (<i>Eucalyptus</i> <i>corynocalyx</i> , <i>Eucalyptus langii</i>)	Gỗ Bạch đàn	
120	<i>Eucalyptus deglupta</i> (<i>Eucalyptus binacag</i> , <i>Eucalyptus multiflora</i> , <i>Eucalyptus naudiniana</i> , <i>Eucalyptus sarassa</i> , <i>Eucalyptus schlechteri</i>)	Gỗ Bạch đàn	
121	<i>Eucalyptus diversicolor</i> (<i>Eucalyptus colossea</i>)	Gỗ Bạch đàn	
122	<i>Eucalyptus grandis</i>	Gỗ Đỏ	
123	<i>Eucalyptus marginata</i> (<i>Eucalyptus floribunda</i> , <i>Eucalyptus hypoleuca</i> , <i>Eucalyptus mahoganii</i>)	Gỗ Bạch đàn úc	
124	<i>Eucalyptus obliqua</i> (<i>Eucalyptus procera</i> , <i>Eucalyptus pallens</i> , <i>Eucalyptus nervosa</i> , <i>Eucalyptus heterophylla</i>)	Gỗ Bạch đàn	
125	<i>Eucalyptus pilularis</i> (<i>Eucalyptus discolor</i> , <i>Eucalyptus incrassata</i> , <i>Eucalyptus persicifolia</i> , <i>Eucalyptus semicorticata</i>)	Gỗ Black butt	Không có tên Việt Nam thường gọi
126	<i>Eucalyptus</i> sp.	Gỗ Bạch đàn	
127	<i>Eucalyptus</i> spp.	Gỗ Bạch đàn	
128	<i>Eugenia</i> spp.	Gỗ Kelat	Không có tên Việt Nam thường gọi

129	<i>Eusideroxylon zwageri</i> (<i>Eusideroxylon borneense</i> , <i>Salgada lauriflora</i>)	Gỗ Chò Indonesia	
130	<i>Fagus</i> sp.	Gỗ Dẻ gai	
131	<i>Fagus</i> spp.	Gỗ Dẻ gai	
132	<i>Fagus sylvatica</i> (<i>Fagus aenea</i> , <i>Fagus asplenifolia</i> , <i>Fagus cochleata</i> , <i>Fagus comptoniifolia</i> , <i>Fagus crispa</i> , <i>Fagus cristata</i> , <i>Fagus cucullata</i>)	Gỗ Beech	Không có tên Việt Nam thường gọi
133	<i>Falcataria moluccana</i> (<i>Albizia falcata</i> , <i>Adenanthera falcata</i> , <i>Adenanthera falcataria</i> , <i>Albizia fulva</i>)	Gỗ Albazia	Không có tên Việt Nam thường gọi
134	<i>Paraserianthes falcataria</i> (<i>Adenanthera falcata</i> , <i>Albizia eymae</i>)	Gỗ Sengon	Không có tên Việt Nam thường gọi
135	<i>Fernandoa brilletii</i> (<i>Hexaneurocarpon brilletii</i>)	Gỗ Đinh thối	
136	<i>Ficus auriculata</i> (<i>Covellia macrophylla</i> , <i>Ficus hainanensis</i> , <i>Ficus hamiltoniana</i> , <i>Ficus rotundifolia</i> , <i>Ficus scleroptera</i>)	Gỗ Hillarau	Không có tên Việt Nam thường gọi
137	<i>Fokienia hodginsii</i> (<i>Chamaecyparis hodginsii</i> , <i>Cupressus hodginsii</i> , <i>Fokienia kawaii</i> , <i>Fokienia maclurei</i>)	Gỗ Pơ mu	
138	<i>Fokienia</i> sp.	Gỗ Pơ mu	
139	<i>Fraxinus americana</i> (<i>Aplilia macrophylla</i> , <i>Calycomelia acuminata</i> , <i>Fraxinoides alba</i> , <i>Fraxinus acuminata</i> , <i>Fraxinus albicans</i> , <i>Fraxinus biltmoreana</i>)	Gỗ Tần bì	
140	<i>Fraxinus angustifolia</i> (<i>Fraxinus calabrica</i> , <i>Fraxinus dentata</i> , <i>Fraxinus elongatifolia</i> , <i>Fraxinus humilior</i> , <i>Fraxinus lentiscifolia</i> , <i>Fraxinus mixta</i> , <i>Fraxinus obtusa</i> , <i>Fraxinus orientalis</i>)	Gỗ Tần bì	
141	<i>Fraxinus excelsior</i> (<i>Aplilia laciniata</i> , <i>Fraxinus acutifolia</i> , <i>Fraxinus amarissima</i> , <i>Fraxinus exoniensis</i> , <i>Fraxinus grandifolia</i>)	Gỗ Ash	Không có tên Việt Nam thường gọi
142	<i>Fraxinus</i> sp.	Gỗ Tần bì	
143	<i>Fraxinus</i> spp.	Gỗ Tần bì	
144	<i>Garcinia latissima</i>	Gỗ Ramin	Không có tên Việt Nam thường gọi

145	<i>Gluta reinghas</i>	Gỗ Rengas	Không có tên Việt Nam thường gọi
146	<i>Guarea cedrata</i> (<i>Guarea alatipetiolata</i> , <i>Khaya cunahailata</i> , <i>Trichilia cedrata</i>)	Gỗ Bose	Không có tên Việt Nam thường gọi
147	<i>Guibourtia arnoldiana</i> (<i>Copaifera arnoldiana</i> , <i>Copaiba arnoldiana</i> , <i>Copaifera arnoldiana</i>)	Gỗ Mutenye	Không có tên Việt Nam thường gọi
148	<i>Guibourtia coleosperma</i> (<i>Copaifera coleosperma</i>)	Gỗ Hương đá	
149	<i>Guibourtia tessmannii</i> (<i>Copaifera tessmannii</i>)	Gỗ Bubinga	Không có tên Việt Nam thường gọi
150	<i>Handroanthus capitatus</i> (<i>Tabebuia capitata</i> , <i>Tabebuia glomerata</i> , <i>Tabebuia hypolepra</i> , <i>Tecoma capitate</i>)	Gỗ ipe	Không có tên Việt Nam thường gọi
151	<i>Tabebuia capitata</i> (<i>Handroanthus capitatus</i>)	Gỗ Makagrín	Không có tên Việt Nam thường gọi
152	<i>Tabebuia serratifolia</i> (<i>Bignonia araliacea</i> ,	Gỗ Cẩm thạch	
	<i>Bignonia serratifolia</i> , <i>Handroanthus araliaceus</i> , <i>Handroanthus serratifolius</i>)	Nam Mỹ	
153	<i>Hevea brasiliensis</i> (<i>Hevea camargoana</i> , <i>Hevea granthamii</i> , <i>Hevea janeirensis</i> , <i>Hevea randiana</i> , <i>Siphonia brasiliensis</i>)	Gỗ Cao su	
154	<i>Homalium caryophyllaceum</i> (<i>Blackwellia caryophyllacea</i>)	Gỗ Sao xanh	
155	<i>Homalium ceylanicum</i> (<i>Homalium balansae</i> , <i>Homalium hainanense</i> , <i>Homalium laoticum</i>)	Gỗ Sao xanh	
156	<i>Homalium foetidum</i> (<i>Astranthus foetida</i> , <i>Blackwellia foetida</i>)	Gỗ Mal	Không có tên Việt Nam thường gọi
157	<i>Hopea forbesii</i>	Gỗ Amo	Không có tên Việt Nam thường gọi
158	<i>Hopea pierrei</i>	Gỗ Kiên kiên	
159	<i>Hymenaea courbaril</i> (<i>Inga megacarpa</i>)	Gỗ Jatoba	Không có tên Việt Nam thường gọi
160	<i>Hymenaea</i> spp.	Gỗ Gỗ đỏ Nam Mỹ	
161	<i>Hymenolobium flavum</i>	Gỗ Gỗ đỏ Nam Mỹ	
162	<i>Hymenolobium</i> spp.	Gỗ Darina	Không có tên Việt Nam thường gọi

163	<i>Intsia palembanica</i> (<i>Afzelia bakeri</i> , <i>Afzelia palembanica</i> , <i>Intsia bakeri</i> , <i>Intsia plurijuga</i>)	Gỗ Merbau	Không có tên Việt Nam thường gọi
164	<i>Juglans nigra</i> (<i>Juglans nigra f. nigra</i> , <i>Wallia nigra</i>)	Gỗ Óc chó	
165	<i>Juglans</i> sp.	Gỗ Óc chó	
166	<i>Julbernardia pellegriniana</i> (<i>Paraberlinia bifoliolata</i>)	Gỗ Beli	Không có tên Việt Nam thường gọi
167	<i>Juniperus virginiana</i> (<i>Juniperus alba</i> , <i>Juniperus bedfordiana</i> , <i>Juniperus caroliana</i> , <i>Juniperus dioica</i> , <i>Sabina fragrans</i> , <i>Sabina virginiana</i>)	Gỗ Tuyết tùng	
168	<i>Khaya anthotheca</i> (<i>Garretia anthotheca</i>)	Gỗ Xà cừ	
169	<i>Khaya senegalensis</i> (<i>Swietenia senegalensis</i>)	Gỗ Xà cừ	
170	<i>Kokoona littoralis</i> (<i>Lophopetalum littorale</i>)	Gỗ Mata Ulat	Không có tên Việt Nam thường gọi
171	<i>Kokoona</i> spp.	Gỗ Song mã Mã Lai	
172	<i>Koompassia malaccensis</i> (<i>Koompassia beccariana</i> , <i>Koompassia borneensis</i>)	Gỗ Kempas	Không có tên Việt Nam thường gọi
173	<i>Lagerstroemia angustifolia</i>	Gỗ Bằng lăng	
174	<i>Lagerstroemia calyculata</i> (<i>Murtughas calyculata</i>)	Gỗ Bằng lăng	
175	<i>Lagerstroemia loudonii</i>	Gỗ Bằng lăng tía	
176	<i>Lagerstroemia flos-reginae</i> (<i>Lagerstroemia speciose</i>)	Gỗ Bằng lăng	
177	<i>Lagerstroemia tomentosa</i> (<i>Lagerstroemia tomentosa</i> var. <i>caudata</i> , <i>Murtughas tomentosa</i>)	Gỗ Săng lẻ	
178	<i>Lecomtedoxa klaineana</i> (<i>Mimusops klaineana</i> , <i>Nogo klaineana</i>)	Gỗ Ogoumo	Không có tên Việt Nam thường gọi
179	<i>Liquidambar styraciflua</i> (<i>Liquidambar barbata</i> , <i>Liquidambar gummifera</i> , <i>Liquidambar macrophylla</i>)	Gỗ Sáp gum	Không có tên Việt Nam thường gọi
180	<i>Liriodendron</i> sp.	Gỗ Dương vàng	
181	<i>Liriodendron</i> spp.	Gỗ Dương	
182	<i>Liriodendron tulipifera</i> (<i>Liriodendron fastigiatum</i> , <i>Liriodendron procerum</i> ,	Gỗ Hoàng dương	

	<i>Liriodendron truncatifolium</i> , <i>Tulipifera liriodendrum</i>)		
183	<i>Lophira alata</i> (<i>Lophira africana</i> , <i>Lophira barteri</i> , <i>Lophira macrophylla</i> , <i>Lophira procera</i> , <i>Lophira simplex</i> , <i>Lophira tholloni</i>)	Gỗ Azobe	Không có tên Việt Nam thường gọi
184	<i>Lovoa trichilioides</i> (<i>Lovoa klaineana</i>)	Gỗ Dibetou	Không có tên Việt Nam thường gọi
185	<i>Machaerium scleroxylon</i> (<i>Machaerium nyctitans</i> var. <i>scleroxylon</i>)	Gỗ Morado	Không có tên Việt Nam thường gọi
186	<i>Machilus bonii</i> (<i>Persea bonii</i>)	Gỗ Kháo vàng	
187	<i>Maclura tinctoria</i> (<i>Broussonetia plumeri</i> , <i>Chlorophora mollis</i> , <i>Fusticus glabra</i> , <i>Ioxylon mora</i> , <i>Maclura affinis</i> , <i>Maclura sempervirens</i>)	Gỗ Mora	Không có tên Việt Nam thường gọi
188	<i>Manglietia fordiana</i> (<i>Magnolia fordiana</i>)	Gỗ Vàng tâm	
189	<i>Talauma gioi</i> (<i>Magnolia gioi</i> , <i>Michelia gioi</i> , <i>Michelia hedyosperma</i> , <i>Michelia hypolampra</i> , <i>Talauma gioi</i> , <i>Magnolia hypolampra</i>)	Gỗ Giỏi	
190	<i>Elmerrillia papuana</i> (<i>Elmerrillia celebica</i> , <i>Elmerrillia sericea</i> , <i>Michelia arfakiana</i> , <i>Michelia celebica</i> , <i>Talauma papuana</i> , <i>Magnolia tsiampacca</i>)	Gỗ Bew	Không có tên Việt Nam thường gọi
191	<i>Mangifera indica</i> (<i>Mangifera austroyunnanensis</i>)	Gỗ Xoài	
192	<i>Mangifera</i> sp.	Gỗ Xoài	
193	<i>Manilkara bidentate</i> (<i>Kaukenia globosa</i> , <i>Manilkara balata</i> , <i>Manilkara darienensis</i> , <i>Manilkara williamsii</i> , <i>Mimusops bidentata</i> , <i>Sapota mulleri</i>)	Gỗ Bolletrie	Không có tên Việt Nam thường gọi
194	<i>Manilkara kanosiensis</i>	Gỗ Kan	Không có tên Việt Nam thường gọi
195	<i>Manilkara obovate</i> (<i>Chrysophyllum holtzii</i> , <i>Kaukenia cuneifolia</i> , <i>Manilkara angolensis</i> , <i>Mimusops angolensis</i>)	Gỗ Mani	Không có tên Việt Nam thường gọi
196	<i>Maranthes corymbosa</i> (<i>Exitelia corymbosa</i> , <i>Ferolia corymbosa</i> , <i>Grymania salicifolia</i> , <i>Maranthes speciosa</i> , <i>Parinari corymbosa</i> , <i>Petrocarya griffithiana</i>)	Gỗ Plb	Không có tên Việt Nam thường gọi
197	<i>Marmaroxylon racemosum</i> (<i>Abarema</i>	Gỗ Gevlamde	Không có tên Việt

	<i>racemosa, Pithecellobium racemiflorum, Pithecellobium racemosum)</i>	bostamarinde	Nam thường gọi
198	<i>Martiodendron parviflorum (Martusia parviflora)</i>	Gỗ Cắm xe	
199	<i>Martiodendron sp.</i>	Gỗ Cắm xe	
200	<i>Melia azedarach (Azedara speciosa, Azedarach odoratum, Melia angustifolia , Melia sambucina)</i>	Gỗ Mindi	Không có tên Việt Nam thường gọi
201	<i>Milicia excels (Chlorophora excelsa, Maclura excelsa, Milicia africana, Morus excels)</i>	Gỗ Iroko	Không có tên Việt Nam thường gọi
202	<i>Millettia laurentii</i>	Gỗ Muồng	
203	<i>Millettia leucantha (Millettia pendula)</i>	Gỗ Sathon	Không có tên Việt Nam thường gọi
204	<i>Morus sp.</i>	Gỗ Dâu	
205	<i>Morus spp.</i>	Gỗ Kuwa	Không có tên Việt Nam thường gọi
206	<i>Myroxylon balsamum (Myrospermum toluiferum , Myroxylon toluiferum, Toluifera balsamum)</i>	Gỗ Balsamo	Không có tên Việt Nam thường gọi
207	<i>Nauclea diderrichii (Nauclea trillesii, Sarcocephalus badi, Sarcocephalus diderrichii, Sarcocephalus trillesii)</i>	Gỗ Bilinga	Không có tên Việt Nam thường gọi
208	<i>Nauclea purpurea (Anthocephalus chinensis, Bancalus purpureus, Nauclea elliptica, Neonauclea purpurea)</i>	Gỗ Vàng kiêng	
209	<i>Adina sessilifolia (Adina thanhhoaensis, Nauclea dongnaiensis, Nauclea ovalifolia, Nauclea sericea, Neonauclea sessilifolia)</i>	Gỗ Gáo Vàng	
210	<i>Neonauclea sp.</i>	Gỗ Hay	
211	<i>Nothofagus pumilio (Calusparassus pumilio, Fagus pumilio)</i>	Gỗ Lengua	Không có tên Việt Nam thường gọi
212	<i>Nyssa sp.</i>	Gỗ Tupelo	Không có tên Việt Nam thường gọi
213	<i>Ochroma pyramidale (Ochroma bicolor, Bombax angulata , Bombax pyramidale, Ochroma obtusum, Ochroma lagopus)</i>	Gỗ Balsa	Không có tên Việt Nam thường gọi
214	<i>Olea europaea (Olea alba, Olea amygdalina,</i>	Gỗ Ôliu	Không có tên Việt

	<i>Olea ferruginea</i>)		Nam thường gọi
215	<i>Pachyelasma tessmannii</i>	Gỗ Kotali	Không có tên Việt Nam thường gọi
216	<i>Palaquium warburgianum</i>	Gỗ Cep	Không có tên Việt Nam thường gọi
217	<i>Papuacedrus arfakensis</i> (<i>Libocedrus arfakensis</i> , <i>Papuacedrus papuana</i> var. <i>arfakensis</i>)	Gỗ Thông	
218	<i>Paulownia kawakamii</i> (<i>Paulownia rehderiana</i> , <i>Paulownia thyrsoidea</i> , <i>Paulownia viscosa</i>)	Gỗ Ngô đồng	
219	<i>Paulownia tomentosa</i> (<i>Paulownia grandifolia</i> , <i>Paulownia imperialis</i> , <i>Bignonia tomentosa</i> , <i>Paulownia recurve</i>)	Gỗ Hồng	
220	<i>Peltogyne pubescens</i> (<i>Peltogyne amplissima</i> , <i>Peltogyne paniculata</i> subsp. <i>pubescens</i>)	Gỗ Hương Tím Nam Mỹ	
221	<i>Peltogyne venosa</i> (<i>Hymenaea venosa</i>)	Gỗ ZWK	Không có tên Việt Nam thường gọi
222	<i>Peltophorum tonkinense</i> (<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> var. <i>tonkinense</i> , <i>Peltophorum pterocarpum</i> auct. non, <i>Baryxylum tonkinense</i>)	Gỗ Lim xẹt	
223	<i>Pericopsis elata</i> (<i>Afrormosia elata</i>)	Gỗ Têch	
224	<i>Petersianthus macrocarpus</i> (<i>Combretodendron africanum</i> , <i>Combretodendron macrocarpum</i> , <i>Combretodendron viridiflorum</i> , <i>Petersia africana</i> , <i>Petersianthus minor</i>)	Gỗ Essia	Không có tên Việt Nam thường gọi
225	<i>Picea abies</i> (<i>Abies abies</i> , <i>Abies alpestris</i> , <i>Abies cinerea</i> , <i>Abies communis</i> , <i>Abies conica</i> , <i>Abies eremita</i>)	Gỗ Vân sam	
226	<i>Picea glauca</i> (<i>Abies alba</i> , <i>Abies arctica</i> , <i>Abies canadensis</i>)	Gỗ Vân sam	
227	<i>Picea</i> sp.	Gỗ Vân sam	
228	<i>Picea</i> spp.	Gỗ Vân sam	
229	<i>Pinus abies</i> (<i>Picea torano</i> , <i>Abies polita</i> , <i>Abies torano</i> , <i>Picea polita</i> , <i>Pinus polita</i> , <i>Pinus torano</i>)	Gỗ Thông	
230	<i>Pinus elliotii</i> (<i>Pinus heterophylla</i> , <i>Pinus densa</i> var. <i>austrokeysensis</i>)	Gỗ Thông	

231	<i>Pinus massoniana</i> (<i>Pinea massoniana</i> , <i>Pinus argyi</i> , <i>Pinus canaliculata</i> , <i>Pinus cavaleriei</i> , <i>Pinus nepalensis</i>)	Gỗ Thông	
232	<i>Pinus palustris</i> (<i>Pinus australis</i> , <i>Pinus longifolia</i> , <i>Pinus palmieri</i>)	Gỗ Thông	
233	<i>Pinus radiata</i> (<i>Pinus adunca</i> , <i>Pinus californica</i> , <i>Pinus insignis</i> , <i>Pinus montereyensis</i> , <i>Pinus rigida</i> , <i>Pinus sinclairii</i> , <i>Pinus tuberculata</i>)	Gỗ Thông	
234	<i>Pinus</i> sp.	Gỗ Thông	
235	<i>Pinus</i> spp.	Gỗ Thông	
236	<i>Pinus strobus</i> (<i>Leucopitys strobus</i> , <i>Pinus nivea</i> , <i>Pinus tenuifolia</i> , <i>Pinus umbraculifera</i> , <i>Strobus strobus</i> , <i>Strobus weymouthiana</i>)	Gỗ Thông	
237	<i>Pinus sylvestris</i> (<i>Pinus binatofolio</i> , <i>Pinus borealis</i> , <i>Pinus tartarica</i> , <i>Pinus frieseana</i> , <i>Pinus hagenaviensis</i> , <i>Pinus resinosa</i>)	Gỗ Thông	
238	<i>Pinus tabuliformis</i> (<i>Pinus leucosperma</i> , <i>Pinus sinensis</i> , <i>Pinus taihangshanensis</i> , <i>Pinus tokunagae</i> , <i>Pinus wilsonii</i>)	Gỗ Thông đỏ Trung Quốc	
239	<i>Pinus taeda</i> (<i>Pinus lutea</i> , <i>Pinus mughoides</i>)	Gỗ Thông	
240	<i>Piptadeniastrum africanum</i> (<i>Piptadenia africana</i>)	Gỗ Dabema	Không có tên Việt Nam thường gọi
241	<i>Platanus</i> sp.	Gỗ Thích	
242	<i>Platonia insignis</i>	Gỗ Pakoeli	Không có tên Việt Nam thường gọi
243	<i>Platymiscium pinnatum</i> (<i>Amerimnon pinnatum</i> , <i>Platymiscium polystachyum</i> , <i>Platymiscium dubium</i> , <i>Platymiscium polystachyum</i>)	Gỗ Cẩm Lai Châu Phi	
244	<i>Platymiscium trinitatis</i> (<i>Platymiscium duckei</i> , <i>Platymiscium nigrum</i>)	Gỗ Kunatepie	Không có tên Việt Nam thường gọi
245	<i>Platymiscium yucatanum</i>	Gỗ Granadillo	Không có tên Việt Nam thường gọi
246	<i>Populus adenopoda</i> (<i>Populus silvestrii</i> , <i>Populus adenopoda</i> var. <i>adenopoda</i>)	Gỗ Dương	
247	<i>Populus alba</i> (<i>Populus bolleana</i> , <i>Populus major</i> , <i>Populus nivea</i> , <i>Populus pseudonivea</i>)	Gỗ Dương	

248	<i>Populus deltoids</i> (<i>Aigeiros deltoides</i> , <i>Populus angulata</i> , <i>Populus carolinensis</i>)	Gỗ Bạch dương	
249	<i>Populus nigra</i> (<i>Aigiros nigra</i> , <i>Populus caudina</i> , <i>Populus neapolitana</i> , <i>Populus pyramidalis</i> , <i>Populus sosnowskyi</i> , <i>Populus thevestina</i>)	Gỗ Dương	
250	<i>Populus</i> sp.	Gỗ Bạch Dương	
251	<i>Populus</i> spp.	Gỗ Dương	
252	<i>Prunus serotina</i> (<i>Cerasus serotina</i> , <i>Cerasus serotina</i> , <i>Prunus capuli</i> , <i>Prunus serotina</i> var. <i>serotina</i>)	Gỗ Anh đào	
253	<i>Prunus</i> sp.	Gỗ Anh đào	
254	<i>Pseudotsuga menziesii</i> (<i>Abies californica</i> , <i>Abies douglasii</i> , <i>Abies drummondii</i> , <i>Abies menziesii</i> , <i>Picea douglasii</i> , <i>Pinus taxifolia</i> , <i>Tsuga douglasii</i>)	Gỗ Linh sam	
255	<i>Pseudotsuga</i> spp.	Gỗ Linh sam	
256	<i>Pterocarpus brenanii</i>	Gỗ Cotali	Không có tên Việt Nam thường gọi
257	<i>Pterocarpus erinaceus</i> (<i>Lingoum erinaceum</i> , <i>Pterocarpus adansonii</i> , <i>Pterocarpus africanus</i>)	Gỗ Giáng hương Tây Phi	
258	<i>Pterocarpus indicus</i> (<i>Lingoum echinatum</i> , <i>Pterocarpus blancoi</i> , <i>Pterocarpus zollingeri</i> , <i>Pterocarpus papuanus</i>)	Gỗ Hương mắt chim	
259	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> (<i>Lingoum cambodianum</i> , <i>Lingoum macrocarpum</i> , <i>Pterocarpus cambodianus</i> , <i>Pterocarpus parvifolius</i> , <i>Pterocarpus pedatus</i>)	Gỗ Giáng Hương	
260	<i>Pterocarpus soyauxii</i>	Gỗ Hương	
261	<i>Pterocarpus</i> sp.	Gỗ Hương tía	
262	<i>Pterocarpus</i> spp.	Gỗ Hương	
263	<i>Qualea albiflora</i> (<i>Qualea glaberrima</i> , <i>Ruizterania albiflora</i>)	Gỗ Hoogland gronfolo	Không có tên Việt Nam thường gọi
264	<i>Qualea rosea</i> (<i>Qualea melinonii</i> , <i>Qualea violacea</i>)	Gỗ Berg gronfolo	Không có tên Việt Nam thường gọi
265	<i>Quercus alba</i> (<i>Quercus candida</i> , <i>Quercus nigrescens</i> , <i>Quercus ramosa</i> , <i>Quercus</i>	Gỗ Sồi trắng	

	<i>repanda, Quercus retusa)</i>		
266	<i>Quercus prinus (Quercus michauxii, Quercus houstoniana)</i>	Gỗ Chestnut	Không có tên Việt Nam thường gọi
267	<i>Quercus petraea (Quercus adriatica, Quercus brevipedunculata, Quercus calcarea, Quercus columbaria, Quercus coriacea)</i>	Gỗ Sồi trắng	
268	<i>Quercus robur (Quercus abbreviata, Quercus acutiloba, Quercus aesculus, Quercus altissima, Quercus bedoi)</i>	Gỗ Sồi	
269	<i>Quercus rubra (Erythrobalanus rubra, Quercus acerifolia, Quercus ambigua, Quercus angulizana, Quercus borealis, Quercus cuneata, Quercus maxima, Quercus sada)</i>	Gỗ Sồi	
270	<i>Quercus sp.</i>	Gỗ Sồi trắng	
271	<i>Quercus spp.</i>	Gỗ Sồi	
272	<i>Santalum lanceolatum</i>	Gỗ Landal	Không có tên Việt Nam thường gọi
273	<i>Sassafras albidum (Laurus sassafras, Sassafras officinalis, Sassafras variifolium)</i>	Gỗ Sassafras	Không có tên Việt Nam thường gọi
274	<i>Sequoia sempervirens (Condylocarpus sempervirens, Gigantabies taxifolia, Schubertia sempervirens, Sequoia pyramidata, Sequoia religiosa, Steinhauera semperviren, Taxodium nutkaense)</i>	Gỗ Đỏ	
275	<i>Shorea glauca</i>	Gỗ Lauan	Không có tên Việt Nam thường gọi
276	<i>Shorea hypochra</i>	Gỗ Sến Bo bo	
277	<i>Shorea obtusa</i>	Gỗ Cà Chít	
278	<i>Shorea roxburghii (Anthoshorea harmandii, Hopea floribunda, Shorea attopoensis, Shorea floribunda, Shorea harmandii, Shorea saigonensis, Shorea talura)</i>	Gỗ Sến đỏ	
279	<i>Shorea spp.</i>	Gỗ Meranti	Không có tên Việt Nam thường gọi
280	<i>Parashorea stellate (Shorea stellate)</i>	Gỗ Selanga batu	Không có tên Việt Nam thường gọi
281	<i>Simarouba amara (Quassia alatifolia, Quassia dioica, Quassia glauca, Simarouba opaca,</i>	Gỗ Xoan rừng	

	<i>Zwingera amara</i>)		
282	<i>Sindora cochinchinensis</i> (<i>Sindora siamensis</i> , <i>Galedupa cochinchinensis</i> , <i>Galedupa siamensis</i>)	Gỗ Gõ mật	
283	<i>Sindora maritima</i> (<i>Sindora siamensis</i> var. <i>maritima</i>)	Gỗ Gụ	
284	<i>Sindora</i> spp.	Gỗ Gụ	
285	<i>Sindora tonkinensis</i> (<i>Sindora tonkinensis</i>)	Gỗ Lau	
286	<i>Sophora</i> sp.	Gỗ Dâu	
287	<i>Staudtia kamerunensis</i> (<i>Staudtia kamerunensis</i> var. <i>gabonensis</i>)	Gỗ Niove	Không có tên Việt Nam thường gọi
288	<i>Swartzia benthamiana</i> (<i>Tounatea benthamiana</i> , <i>Tounatea rosea</i> , <i>Tunatea benthamiana</i> , <i>Tunatea rosea</i>)	Gỗ Itikkiboroballi	Không có tên Việt Nam thường gọi
289	<i>Swietenia macrophylla</i> (<i>Swietenia belizensis</i> , <i>Swietenia candollei</i> , <i>Swietenia tessmannii</i>)	Gỗ Dái Ngựa	
290	<i>Swietenia mahagoni</i> (<i>Cedrela mahagoni</i> , <i>Swietenia acutifolia</i> , <i>Swietenia mahogani</i> , <i>Swietenia mahogoni</i>)	Gỗ Dái Ngựa	
291	<i>Swintonia</i> spp.	Gỗ Merpauh	Không có tên Việt Nam thường gọi
292	<i>Symplocos ferruginea</i> (<i>Symplocos cochinchinensis</i> var. <i>cochinchinensis</i> , <i>Symplocos ferruginea</i> , <i>Symplocos ferruginifolia</i> , <i>Symplocos javanica</i> , <i>Symplocos cochinchinensis</i>)	Gỗ Kháo	
293	<i>Syzygium chanlos</i> (<i>Eugenia chanlos</i>)	Gỗ Guw	Không có tên Việt Nam thường gọi
294	<i>Tectona grandis</i> (<i>Jatus grandis</i> , <i>Tectona theca</i> , <i>Theka grandis</i>)	Gỗ Tách	
295	<i>Terminalia chebula</i> (<i>Buceras chebula</i> , <i>Myrobalanus chebula</i> , <i>Myrobalanus gangetica</i> , <i>Terminalia acuta</i> , <i>Terminalia gangetica</i> , <i>Terminalia zeylanica</i>)	Gỗ Chiêu liêu	
296	<i>Terminalia tomentosa</i>	Gỗ Chiêu liêu	
297	<i>Testulea gabonensis</i>	Gỗ Izombe	Không có tên Việt Nam thường gọi

298	<i>Tetraberlinia bifoliolata</i> (<i>Berlinia bifoliolata</i> , <i>Julbernardia bifoliolata</i> , <i>Westia bifoliolata</i>)	Gỗ Ekaba	Không có tên Việt Nam thường gọi
299	<i>Thuja plicata</i> (<i>Libocedrus craigiana</i> , <i>Libocedrus gigantea</i> , <i>Thuja asplenifolia</i> , <i>Thuja californica</i> , <i>Thuja douglasii</i>)	Gỗ Tuyết tùng	
300	<i>Thuja</i> sp.	Gỗ Tuyết tùng	
301	<i>Thujopsis dolabrata</i> (<i>Libocedrus dolabrata</i> , <i>Platyclusus dolabrata</i> , <i>Thuja dolabrata</i> , <i>Thujopsis atrovirens</i> , <i>Thujopsis laetevirens</i>)	Gỗ Nhai bách	
302	<i>Tieghemella Africana</i> (<i>Baillonella africana</i> , <i>Dumoria africana</i> , <i>Lecomtedoxa vazii</i> , <i>Tieghemella jollyana</i>)	Gỗ Makore	Không có tên Việt Nam thường gọi
303	<i>Tilia Americana</i> (<i>Tilia americana</i> var. <i>americana</i>)	Gỗ Đoạn	
304	<i>Tilia mandshurica</i> (<i>Tilia pekingensis</i>)	Gỗ Đoạn Mãn Châu	
305	<i>Tilia</i> sp.	Gỗ Đoạn	
306	<i>Triplochiton scleroxylon</i> (<i>Samba scleroxylon</i>)	Gỗ Samba	Không có tên Việt Nam thường gọi
307	<i>Tristania</i> spp.	Gỗ Selunsur	Không có tên Việt Nam thường gọi
308	<i>Tsuga canadensis</i> (<i>Abies americana</i> , <i>Abies canadensis</i> , <i>Abies curvifolia</i> , <i>Abies pectinata</i> , <i>Picea canadensis</i> , <i>Pinus americana</i> , <i>Pinus Canadensis</i>)	Gỗ Veneer Hemlock	Không có tên Việt Nam thường gọi
309	<i>Tsuga heterophylla</i> (<i>Abies albertiana</i> , <i>Abies bridgesii</i> , <i>Abies heterophylla</i> , <i>Abies microphylla</i> , <i>Pinus pattoniana</i> , <i>Tsuga albertiana</i>)	Gỗ Độc cần	
310	<i>Tsuga</i> spp.	Gỗ Thiết sam	
311	<i>Tulipa</i> sp.	Gỗ Hoàng dương	
312	<i>Tupelo</i> sp.	Gỗ Tupelo	Không có tên Việt Nam thường gọi
313	<i>Ulmus rubra</i> (<i>Ulmus crispa</i> , <i>Ulmus fulva</i> , <i>Ulmus pendula</i> , <i>Ulmus pubescens</i>)	Gỗ Du đỏ	
314	<i>Ulmus</i> spp.	Gỗ Du	
315	<i>Vatairea guianensis</i> (<i>Andira amazonum</i> ,	Gỗ Gele kabbes	Không có tên Việt

	<i>Andira bracteosa</i> , <i>Ormosia pacimonensis</i> , <i>Vatairea surinamensi</i> , <i>Vuacapua amazonum</i>)		Nam thường gọi
316	<i>Vataireopsis</i> spp.	Gỗ Maka kabbes	Không có tên Việt Nam thường gọi
317	<i>Vernicia fordii</i> (<i>Aleurites fordii</i>)	Gỗ Ngô đồng	
318	<i>Vitex cofassus</i> (<i>Vitex monophylla</i>)	Gỗ Bình linh nhót	
319	<i>Vitex pubescens</i> (<i>Vitex arborea</i> , <i>Vitex puberula</i> , <i>Wallrothia articulata</i> , <i>Vitex pinnata</i>)	Gỗ Bình linh	
320	<i>Vochysia guianensis</i> (<i>Vochysia excelsa</i> , <i>Vochysia melinonii</i> , <i>Vochysia paraensis</i>)	Gỗ Mawsi kwari	Không có tên Việt Nam thường gọi
321	<i>Vochysia tomentosa</i> (<i>Cucullaria tomentosa</i>)	Gỗ Wana kwari	Không có tên Việt Nam thường gọi
322	<i>Xylia xylocarpa</i> (<i>Acacia xylocarpa</i> , <i>Inga xylocarpa</i> , <i>Mimosa xylocarpa</i> , <i>Xylia dolabriformis</i>)	Gỗ Cắm xe	

Ghi chú:

- Danh mục các loại gỗ đã nhập khẩu vào Việt Nam được thống kê từ nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan cung cấp.

- Trong danh mục này, tên gọi chính thức của các loại gỗ là tên khoa học; tên Việt Nam thường gọi chỉ có giá trị tham khảo.

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH VÙNG ĐỊA LÝ TÍCH CỰC XUẤT KHẨU GỖ VÀO VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Vùng địa lý tích cực	STT	Vùng địa lý tích cực
I	Châu Á	27	Cộng hòa Lít-va
1	Nhà nước Bru-nây	28	Đại công quốc Lúc-xăm-bua
2	Đài Loan (Trung Quốc)	29	Cộng hòa Man-ta
3	Hàn Quốc	30	Vương quốc Na Uy
4	Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	31	Liên bang Nga
5	Ma-lai-xi-a	32	Cộng hòa Phần Lan

6	Nhật Bản	33	Cộng hòa Pháp
7	Cộng hòa Phi-líp-pin	34	Ru-ma-ni
8	Vương quốc Thái Lan	35	Cộng hòa Séc
9	Cộng hòa nhân dân Trung Quốc	36	Cộng hòa Síp
10	Cộng hòa Xin-ga-po	37	Vương quốc Tây Ban Nha
II	Châu Âu	38	Vương quốc Thụy Điển
11	Cộng hòa Ai-len	39	Liên bang Thụy Sĩ
12	Vương quốc Anh	40	Cộng hòa Xlô-va-ki-a
13	Cộng hòa Áo	41	Cộng hòa Xlô-vê-ni-a
14	Cộng hòa Ba Lan	III	Châu Đại Dương
15	Vương quốc Bỉ	42	Niu Di-lân
16	Cộng hòa Bồ Đào Nha	43	Ô-xtrây-li-a
17	Cộng hòa Bun-ga-ri	44	Quần đảo Xô-lô-môn
18	Cộng hòa Croát-chi-a	IV	Châu Mỹ
19	Vương quốc Đan Mạch	45	Cộng hòa liên bang Bra-xin
20	Cộng hòa Liên bang Đức	46	Ca-na-đa
21	Cộng hòa Êt-xtô-ni-a	47	Cộng hòa Chi-lê
22	Vương quốc Hà Lan	48	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
23	Cộng hòa Hung-ga-ri	49	Cộng hòa Pê-ru
24	Cộng hòa Hy Lạp	50	Cộng hòa Đông U-ru-goay
25	Cộng hòa I-ta-li-a	V	Châu Phi
26	Cộng hòa Lát-vi-a	51	Cộng hòa Nam Phi